

Luật pháp về quan hệ vợ chồng ở Việt Nam giai đoạn đầu thế kỷ XX đến 1945

Phí Hải Nam

Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới

Tóm tắt: Thông qua việc tổng hợp phân tích tài liệu về luật pháp Việt Nam giai đoạn đầu thế kỷ XX đến năm 1945, bài viết dưới đây xem xét, đánh giá pháp luật về quan hệ vợ chồng trong thời kỳ này, đi sâu phân tích các vấn đề: quyền kết hôn/ly hôn và quan hệ sở hữu tài sản của người vợ và người chồng trong hôn nhân. Giai đoạn này Việt Nam được chia thành 3 Kỳ (miền), và mỗi Kỳ áp dụng một đạo luật khác nhau. Luật pháp về kết hôn/ly hôn ở Nam Kỳ có nhiều tiến bộ hơn so với Trung Kỳ và Bắc Kỳ do luật được dựa theo luật của Pháp, tuy nhiên, nhìn chung vẫn bảo vệ mô hình gia đình phụ quyền, trong đó, người chồng chiếm giữ nhiều quyền hành và người vợ bị phụ thuộc vào người chồng. Pháp luật về sở hữu tài sản giai đoạn đầu thế kỷ XX áp dụng Bộ luật Gia Long, xoá bỏ mọi quyền sở hữu tài sản của người vợ, làm người vợ lệ thuộc kinh tế hoàn toàn vào người chồng và gia đình người chồng. Giai đoạn 1930-1945, luật về tài sản ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ có một số tiến bộ hơn Nam Kỳ, người vợ Bắc Kỳ và Trung Kỳ có được một số quyền quản lý về tài sản.

Từ khóa: Luật pháp; Hôn nhân; Gia đình; Quan hệ vợ chồng; Kết hôn; Ly hôn; Sở hữu; Tài sản; Giai đoạn đầu thế kỷ XX-1945.

Sau khi Pháp xâm chiếm hoàn toàn Việt Nam, giai đoạn đầu của thời kỳ Pháp thuộc, Việt Nam vẫn áp dụng tài liệu căn bản trong nền pháp luật

triều Nguyễn là “Hoàng Việt luật lệ” tức là Bộ luật Gia Long (Huỳnh Công Bá, 2005: 20). Năm 1883 người Pháp ban hành Dân luật Giản yếu tại Nam Kỳ, dựa trên luật pháp của nước Pháp (Vũ Ngự Chiêu, 1984). Tại Bắc Kỳ thi hành Dân luật Bắc Kỳ từ năm 1931, dùng bộ luật Gia Long nhưng sửa đổi theo thích ứng của chính quyền Pháp, và tại Trung Kỳ áp dụng Hoàng Việt Trung Kỳ hộ luật từ năm 1936, dùng Bộ luật Gia Long có bổ sung với hình luật và dân luật của Pháp (Phan Đăng Thanh, Trương Thị Hòa, 2012: 39).

Như vậy, trong giai đoạn từ đầu thế kỷ XX đến 1945, nước ta có 2 giai đoạn pháp luật: giai đoạn đầu đến năm 1930 thi hành bộ luật “Hoàng Việt luật lệ”; giai đoạn 1930-1945 luật pháp mỗi miền áp dụng một bộ luật khác nhau. Vì cùng có nền móng cơ bản từ Bộ luật Gia long, nên thực tế luật ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ có nhiều nét tương đồng, nhất là luật về hôn nhân và quan hệ vợ chồng.

1. Luật pháp về hôn nhân

Do điều kiện lịch sử, giai đoạn này ở Việt Nam có sự thay đổi luật pháp, và mỗi miền áp dụng một đạo luật khác nhau, do đó, luật định về quan hệ hôn nhân giữa vợ và chồng cũng khác nhau.

1.1. Quy định về kết hôn

Luật pháp phong kiến không quy định căn cứ để kết hôn. Việc kết hôn được phó mặc theo hương ước của từng làng, do vậy không giống nhau.

Trong việc kết hôn của đôi vợ chồng, vai trò của gia tộc tương đối lớn, đời sống cá nhân bị can thiệp khá sâu. Cụ thể, việc kết hôn cần có sự ưng thuận của đôi nam - nữ, và không thể thiếu sự đồng ý của cha mẹ. Nếu ý kiến cha mẹ không đồng nhất thì phải theo ý kiến cha. Nếu cha mẹ đã mất thì cần có sự đồng ý của ông bà nội. Nếu không còn ông bà nội thì hỏi ý kiến chú bác, tiếp theo là cô hoặc bác gái, tiếp nữa là các anh. Đến đây, nếu dưới 21 tuổi thì cần có sự đồng ý của hội đồng gia tộc. Phụ nữ góa chồng tuy đã đủ tuổi trưởng thành, nhưng nếu muốn tái giá cần xin ý kiến bố mẹ chồng (nếu đang sống chung với bố mẹ chồng), hoặc bố mẹ đẻ (nếu đã về nhà sống cùng bố mẹ đẻ) (Phan Đăng Thanh, Trương Thị Hòa, 2012: 41).

Tư liệu của Đào Duy Anh thì cho ta thấy việc hôn nhân chính là để duy trì gia thống, cho nên việc hôn nhân là việc chung của gia tộc chứ không phải việc riêng của con cái. Bởi vậy, việc định vợ gả chồng cho con cái là quyền của cha mẹ, chứ con cái chỉ biết phụng mệnh mà thôi. ái tình của con cái, cha mẹ không cần biết đến, chỉ cốt được nơi xứng đáng, chọn được nơi “môn đăng hộ đối” thì cha mẹ hai bên trai gái nhờ mối lái điều đình mà đính hôn (Đào Duy Anh, 1992:123-124). Trên thực tế, thời đó nhiều cặp vợ chồng được “cha mẹ đặt chỗ”, họ không biết tới tình yêu là

gì nhưng vẫn sống hạnh phúc, họ vẫn có thể tìm thấy tình yêu, nuôi dưỡng nó trong cuộc sống vợ chồng.

Khi Pháp áp dụng chế độ thuộc địa ở Việt Nam, vai trò của người phụ nữ thuộc địa có thể được pháp luật quy định ở các mức độ khác nhau giữa các vùng miền, nhưng về cơ bản gần như không thay đổi so với pháp luật thời phong kiến, thể hiện rõ ở điểm: hôn nhân không hoàn toàn tự nguyện, một chồng nhiều vợ, vợ chồng không bình đẳng” (Phan Đăng Thanh, Trương Thị Hòa, 2012: 40); người phụ nữ đã lấy chồng thì không có năng lực hành vi dân sự, giống như người chưa thành niên, khi đó, chồng sẽ đại diện vợ ở mọi mặt, trừ khi vợ bị truy tố về hình sự (Phan Đăng Thanh, Trương Thị Hòa, 2012: 44-45).

Luật pháp không quy định rõ về kết hôn lần đầu, nhưng có những quy định rõ ràng về tái hôn. Người nam giới và phụ nữ trong một số trường hợp được phép tái hôn theo luật định. Trường hợp chồng hoặc vợ mất, Dân luật Bắc và Dân luật Trung cấm kết hôn khi đang để tang chồng (27 tháng, tức là tương đương với thời gian để tang cha mẹ), và tang vợ (12 tháng) (Phan Đăng Thanh, Trương Thị Hòa, 2012: 43). Chịu ảnh hưởng từ luật của Pháp, trong khi Dân luật Bắc và Dân luật Trung cấm kết hôn khi đang để tang cha mẹ (27 tháng), thì Dân luật giản yếu không có điều cấm này (Phan Đăng Thanh, Trương Thị Hòa, 2012: 42). Dân luật Giản yếu (Nam Kỳ) chỉ cấm người vợ được kết hôn sau khi chồng mất ít nhất 10 tháng, còn người chồng có quyền lấy vợ ngay sau khi vợ mất (Phan Đăng Thanh, Trương Thị Hòa, 2012: 43). Dân luật giản yếu Nam Kỳ không có ghi nhận về hôn ước cũng như vấn đề tài sản vợ chồng, tuy nhiên án lệ ở Nam Kỳ trong thời kỳ này lại “luôn luôn nhắc lại nguyên tắc tự do lập hôn ước mà các tòa án Pháp coi là lẽ đương nhiên được áp dụng trong khi không có luật viết” (Đỗ Trinh Huệ, 2006: 213).

Giai đoạn từ đầu thế kỷ XX đến 1945, luật pháp cho phép và công nhận việc lấy vợ lẽ. Về mặt pháp luật, Luật Gia Long cho phép người chồng được lấy vợ lẽ. Vợ lẽ được đưa về nhà chỉ khi có sự chấp thuận của vợ cả, nhưng ở thời kỳ đó, thường người vợ cả còn chủ động đi hỏi vợ lẽ cho chồng, nhất là trong trường hợp không thể sinh con trai, do quan niệm xã hội về vai trò kết hôn phần nhiều là để duy trì nòi giống (Đào Duy Anh, 1992:125). Quy định của Bộ Dân luật Bắc và Bộ Dân luật Trung cho phép lấy vợ lẽ và hợp pháp hóa tư cách của người vợ lẽ (thứ thất), quyền lợi các con của người vợ lẽ cũng có nhiều tiến bộ so với trước. Mặc dù sự xuất hiện của vợ lẽ cần sự đồng ý của vợ cả (chính thất), nhưng chính sự công nhận của pháp luật đã góp phần củng cố chế độ đa thê ở Việt Nam (Đỗ Trinh Huệ, 2006: 213; Phan Đăng Thanh, Trương Thị Hòa, 2012: 105). Dân luật Giản yếu (Nam kỳ) không quy định về điều này.

1.2. Quy định về ly hôn, ly thân

Bộ luật Gia Long (*được thi hành ở Bắc Kỳ từ đến năm 1931 và Trung*

Kỳ đến năm 1936)

Trong cổ luật Việt Nam, căn cứ ly hôn, được gọi là *duyên cố ly hôn*, và chúng mang đậm tư tưởng Nho giáo: bảo vệ quyền lợi của gia đình phụ quyền, của gia tộc nhà chồng hơn là vì quyền lợi cá nhân, nhất là lợi ích của người vợ trong gia đình. Luật Gia Long cũng chịu ảnh hưởng nặng nề từ văn hoá truyền thống và tư tưởng nho giáo nên tư tưởng đạo luật thể hiện rõ nét sự bất bình đẳng giới trong quan hệ giữa vợ và chồng. *Duyên cố ly hôn* trong Bộ luật Gia Long được chia ra làm ba loại: rẫy vợ (bỏ mặc vợ), ly hôn bắt buộc, và ly hôn thuận tình.

Rẫy vợ là trường hợp người chồng đơn phương bỏ mặc vợ ngoài tầm kiểm soát của các thiết chế xã hội. Điều 108 Bộ luật Gia Long nêu rõ bảy trường hợp người chồng được phép rẫy vợ: không có con, dâm dăng, không thờ bố mẹ chồng, lảm điều, trộm cắp, ghen tuông, và bị ác tật. Có thể thấy rằng mọi lý do bỏ vợ đều quy về lỗi của người vợ, hoặc nếu không phải lỗi do người vợ gây ra thì vẫn bị coi là nguyên nhân làm ảnh hưởng tới gia đình nhà chồng. Quy định của điều luật này làm cho số phận người phụ nữ bị lệ thuộc vào ý chí và sự đánh giá của người chồng và của gia đình người chồng.

Tuy nhiên, bên cạnh đó, luật cũng đưa ra ba trường hợp “tam bất khứ” người chồng không được bỏ vợ kể cả khi người vợ phạm phải lỗi trên: vợ đã đẻ tang nhà chồng được ba năm, vợ chồng lấy nhau từ khi nghèo hèn nhưng nay đã trở nên giàu có, và khi lấy nhau vợ không còn bà con họ hàng (nếu bỏ vợ thì vợ không có nơi nương tựa). Trong các trường hợp này, mặc dù người chồng không thể bỏ vợ vẫn có một giải pháp khác là “đa thê” (Đỗ Trinh Huệ, 2006: 213) tức là chồng được lấy vợ lẽ. Ngoài ra, nếu người vợ mắc phải tội “thông gian” (tức là ngoại tình) thì không được coi là nằm trong ba trường hợp trên, trong khi đó người chồng ngoại tình không bị coi là có tội (Phan Đăng Thanh, Trương Thị Hòa, 2012: 105).

Duyên cố ly hôn “rẫy vợ” như vậy thể hiện rõ sự bất bình đẳng giới đối với người vợ trong gia đình. Pháp luật trao cho người chồng có quyền đánh giá và quyết định số phận của người vợ, từ đó làm người vợ lệ thuộc vào người chồng và gia đình nhà chồng. Nâng cấp thêm sự bất bình đẳng nữa - văn hoá truyền thống thể hiện rõ sự phân biệt nam nữ: người con trai được coi là có giá trị, còn người vợ có nhiệm vụ phải sinh ra con trai cho gia đình nhà chồng, nếu người vợ không làm tròn nhiệm vụ này, họ sẽ bị áp lực văn hoá dẫn tới phải tìm kiếm người làm giúp mình.

Ly hôn bắt buộc: khi các điều kiện hôn nhân bị vi phạm thì vợ chồng được/buộc phải ly hôn. Ví dụ, điều 108 trong luật Gia Long có quy định “nếu người chồng mất tích hoặc bỏ trốn ba năm không về thì người vợ được trình quan xin phép cải giá, và nhà vợ không phải hoàn lại đồ sính lễ”. Hay khi vợ chồng phạm phải điều “nghĩa tuyệt” (vợ mưu sát chồng,

chồng bán vợ...) thì buộc phải ly hôn. Nếu người vợ phạm phải nghĩa tuyệt thì chồng buộc phải ly hôn, nếu không ly hôn sẽ bị phạt 80 trượng – điều này thể hiện sự bất bình đẳng trong cách nhìn nhận địa vị người phụ nữ trong xã hội.

Thuận tình ly hôn: Điều 108 luật Gia Long quy định “nếu vợ chồng trọc ý không vui nhau, cả hai đều muốn ly dị, tình thì không hợp, ân đã lìa thì không thể nào hòa lại được, cho phép họ ly dị, không bị tội”. Thoạt nhìn thì quy định này có tính nhân văn, và người vợ cũng có quyền chủ động ly hôn ngang với người chồng, nhưng nhìn lại giai đoạn lịch sử xã hội thời đó, người nắm kinh tế chủ yếu là người chồng, nếu không có quy định nào đảm bảo kinh tế cho người phụ nữ thì số phận của họ sau ly hôn sẽ hết sức bấp bênh.

Bộ Dân luật Bắc và Bộ Dân luật Trung (*được thi hành ở Bắc Kỳ giai đoạn 1931-1945 và Trung Kỳ giai đoạn 1936-1945*)

Về vấn đề ly hôn, Bộ Dân luật Bắc Kỳ và Trung Kỳ quy định về việc giải quyết ly hôn trên cơ sở xác định lỗi của vợ và chồng: Điều 118 của Dân luật Bắc Kỳ quy định người chồng có thể xin ly hôn vợ khi: vợ phạm gian, vợ bỏ nhà chồng mà đi, vợ tuy biết phải về mà không về nhà chồng, vợ thứ đánh/chửi/tê bạc với vợ chính.

Điều 119 quy định người vợ được phép xin ly hôn khi: chồng không làm đúng nghĩa vụ đã cam đoan sau khi kết hôn, chồng bỏ nhà đi quá hai năm không có cơ gì chính đáng, và không lo liệu việc nuôi sống vợ con...

Như vậy, vấn đề ly hôn vẫn được xây dựng trên nền tảng Nho giáo và một phần nhỏ dựa theo Dân luật của Pháp (1804) khi coi hôn nhân là một hợp đồng do Dân luật điều chỉnh. So với các luật pháp giai đoạn trước đó, luật pháp giai đoạn này thể hiện sự bình đẳng hơn, bớt gây thiệt thòi cho người vợ trong gia đình.

Bộ Dân luật Trung Kỳ và bộ Dân luật Bắc Kỳ không quy định về vấn đề ly thân.

Dân luật Giản yếu (*được thi hành ở Nam Kỳ từ 1883 đến 1945*)

Về ly thân, người Pháp đã quy định chế định ly thân ở bộ Dân luật Giản yếu 1883 theo Bộ luật Dân sự 1804 của Pháp và áp dụng ở Nam Kỳ (lúc đó được coi là lãnh thổ hải ngoại của Pháp). Chế định ly thân ở Pháp vốn xuất phát từ việc nhằm đáp ứng yêu cầu của những đôi vợ chồng theo đạo Thiên chúa không thể ly dị. Về sau, chế định ly thân còn được coi như là một giải pháp nhằm giúp cho đôi vợ chồng có cơ hội hòa giải đoàn tụ với nhau, nếu vẫn không đoàn tụ được thì mới ly hôn.

Sự bất bình đẳng vợ chồng, đề cao quyền của người chồng thể hiện trong Dân luật Giản yếu: quyền xin ly hôn chỉ do người chồng quyết định,

tuy nhiên, có áp dụng chế độ “tam bất khứ” để hạn chế quyền ly hôn của người chồng, còn người vợ không có quyền xin ly hôn (Đỗ Trinh Huệ, 2006: 213).

Như vậy, trên cơ sở xem xét những đánh giá về quan hệ hôn nhân giữa vợ và chồng của luật pháp được áp dụng tại Việt Nam trong thời kỳ từ đầu thế kỷ XX đến 1945, chúng tôi đưa ra một vài nhận xét sau:

- Pháp luật thời kỳ này tuy đã chịu ảnh hưởng của tư tưởng phương Tây nhưng vẫn chịu ảnh hưởng của chế độ phong kiến.

- Luật pháp được thi hành ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ có sự thay đổi trong những năm 1930. Các điều luật mới được thi hành tuy vẫn còn hạn chế sự phát triển của phụ nữ, nhưng đã có một số tiến bộ so với thời kỳ trước, đã được lồng ghép một số tư tưởng tiến bộ của luật pháp nước Pháp. Đây có thể là do sự tác động của những phong trào chính trị, xã hội diễn ra ở Việt Nam giai đoạn này.

- Nhìn từ góc độ bình đẳng giới, luật pháp liên quan đến hôn nhân và quan hệ vợ chồng được thi hành ở Nam Kỳ có nhiều tiến bộ hơn so với Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Luật này được dựa theo luật của Pháp do vậy có sự tiến bộ hơn so với luật được thi hành ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ dựa theo luật pháp của chế độ phong kiến. Tuy nhiên, tư tưởng phong kiến vẫn còn hiện hữu trong luật, tư tưởng chủ nghĩa thực dân tuy có tiến bộ, nhưng vẫn chưa thực sự mang lại bình đẳng giới. Trong thời kỳ này, người phụ nữ ở Việt Nam vẫn bị thiệt thòi nhiều so với nam giới.

2. Luật pháp về tài sản của vợ và chồng

Sự bình đẳng thực sự trong quan hệ vợ chồng phụ thuộc trước tiên vào sự bình đẳng trong quan hệ tài sản. Trong gia đình có xu hướng ai nắm quyền về tài sản, người đó giữ quyền quyết định, điều chỉnh mọi vấn đề của gia đình. Do đó, khi người phụ nữ được bình đẳng với chồng về quyền tài sản thì đó chính là điều kiện tiên quyết để bảo đảm sự bình đẳng trong các quan hệ khác trong quan hệ vợ chồng.

Vấn đề tài sản được quy định trong Bộ luật Gia Long

Điều 76 của luật quy định rằng tất cả các tài sản của vợ đều được nhập vào gia sản của chồng, và người chồng có toàn quyền quyết định đối với tài sản của cả gia đình. Như vậy người phụ nữ sau khi lấy chồng sẽ không có của cải riêng, hệ quả đương nhiên là thân phận người vợ bị lệ thuộc vào người chồng.

Khi người chồng còn sống, tài sản làm ra thuộc sở hữu của nhà chồng; khi chồng chết, tài sản thuộc về con cái và gia đình, dòng họ nhà chồng, do vậy, người vợ từ khi lấy chồng đến khi chết hoàn toàn không có quyền quyết định về tài sản. Theo luật định, người vợ hoàn toàn trắng tay khi lấy

chồng, và như vậy, họ sẽ bị lệ thuộc hoàn toàn vào chồng và nhà chồng.

Trên luật pháp là thế nhưng trên thực tế giai đoạn lúc bấy giờ thì lại có nhiều điểm khác. Tác giả Đào Duy Anh cho rằng theo pháp luật (Luật Gia Long) thì người chồng có quyền dùng của cải của vợ mà vợ không bao giờ được kiện chồng, nhưng theo phong tục thì chồng chỉ được quản lý của cải ấy, nếu muốn cắt nhượng thì phải có vợ thuận tình. Nếu như chồng tự tiện bán tài sản của vợ thì cha mẹ vợ có thể truy tố, cho nên những tài sản ấy bán mà vợ không ký tên hay điểm chỉ vào văn kể thì không ai dám mua (Đào Duy Anh, 1992:118).

Vấn đề tài sản trong Dân luật Giảm yếu (*Nam Kỳ*)

Dân luật Giảm yếu chỉ có các quy định về hôn nhân và tử hệ, chứ không nói đến tài sản giữa vợ và chồng; mối quan hệ tài sản được xử lý dựa trên án lệ. Án lệ thời kỳ này không công nhận chế độ tài sản chung, mà tài sản thuộc chủ sở hữu duy nhất là người chồng (Phan Đăng Thanh, Trương Thị Hòa, 2012: 45), tức là về cơ bản không có gì thay đổi so với Luật Gia Long. Người phụ nữ, do vậy sau khi lấy chồng trở thành “vô năng lực hành vi”. Tuy án lệ không công nhận người vợ có của riêng, nhưng lại công nhận một số trường hợp đặc biệt: tư trang của vợ, tài sản người cho hoặc thừa kế, các bất động sản thuộc sở hữu của người vợ.

Chính vì Dân luật Giảm yếu không thừa nhận chế độ cộng đồng tạo sản nên vấn đề chia tài sản trong mọi trường hợp không được đề cập tới.

Vấn đề tài sản trong Bộ Dân luật Bắc (*Bắc Kỳ*) và Bộ Dân luật Trung (*Trung Kỳ*)

Bộ Dân luật Bắc và Bộ Dân luật Trung đã sao chép những nguyên tắc cơ bản của Bộ luật Dân sự Pháp như: quyền tự do lập hôn ước và tính chất không thay đổi của chế độ hôn sản:

Điều 104 Tiết thứ IV thiên thứ V quyền thứ nhất Dân luật Bắc qui định rằng: “Về đường tài sản, pháp luật chỉ can thiệp đến toàn thể vợ chồng là khi nào vợ chồng không có tùy ý lập ước riêng với nhau mà thôi, miễn là ước riêng ấy không được trái với phong tục và trái với quyền lợi người chồng là người chủ trương trong đoàn thể”.

Trong Điều 104, 105, 106, 107, 108, 109 Bộ Dân luật Bắc Kỳ (1931) và Điều 102, 103, 104, 105, 106, 107 Bộ Dân luật Trung Kỳ (1936) đã quy định cho vợ chồng được tự do lập hôn ước; chế độ hợp nhất tài sản chỉ đặt ra khi vợ chồng không lập hôn ước. Đối với tài sản chung (của cải của hai vợ chồng có được trong thời kỳ hôn nhân), người vợ được đặt ngang hàng với người chồng trong việc sử dụng và định đoạt, nhưng tùy công việc mà quyền hạn khác nhau. Ví dụ, trong công việc mà một trong hai người có thể làm một mình thì quyền quản lý của người chồng sẽ cao hơn so với người vợ, trong công việc người chồng có thể làm một mình thì người vợ

muốn làm phải được sự cho phép của người chồng, còn trong công việc mà hai vợ chồng phải cùng nhau làm thì việc định đoạt phải có sự ưng thuận của cả hai bên. Như vậy, pháp luật đã quan tâm tới quyền của người phụ nữ hơn, tuy nhiên, vai trò của người phụ nữ vẫn thấp hơn so với người chồng trong quyền hạn đối với tài sản chung, thậm chí về cơ bản, quyền quản lý vẫn nghiêng về người chồng (Phan Đăng Thanh, Trương Thị Hòa, 2012: 45).

Trường hợp hai bên ly hôn, theo Dân luật Bắc, nếu vợ chồng có con thì tài sản chung không được chia đôi, mà người vợ chỉ được chia một phần tùy theo mức độ đóng góp của người vợ. Nếu “phạm gian” mà ly hôn thì phần được nhận sẽ bị giảm đi một nửa. Nếu người vợ ly hôn mà không có con thì sẽ được lấy lại phần của mình và một nửa tài sản chung. Trường hợp một trong hai bên chết trước, thì Dân luật Bắc Kỳ quy định không chia mà giữ nguyên tài sản chung, trừ khi người vợ còn sống mà cải giá. Rõ ràng, Luật Bắc tiến bộ hơn Dân luật Giản yếu Nam Kỳ, nhưng quyền lợi nhận tài sản được đưa lên hay bị giảm xuống hoàn toàn nhìn vào đối tượng phụ nữ và khả năng đáp ứng các điều kiện của người vợ, trong khi quyền lợi của người chồng giữ nguyên trong mọi trường hợp.

Đối với tài sản riêng (tức là động sản và bất động sản mà mỗi người đã có sẵn trước khi kết hôn) thì tài sản đó sẽ thuộc sở hữu riêng của người đó. Tuy nhiên, các quy định về tài sản riêng vẫn mang tính tục lệ, chứ chưa tách bạch cụ thể quyền và nghĩa vụ đối với loại tài sản này.

Trường hợp vợ qua đời trước thì người chồng sẽ nắm toàn quyền với cả tài sản chung và tài sản riêng của vợ. Trường hợp chồng mất trước thì người vợ sẽ quản lý tài sản và hưởng hoa lợi từ tài sản của chồng. Quyền lợi này của người vợ sẽ không còn nếu tái giá hoặc vướng phải các tội hèn hạ, xấu xa... (Phan Đăng Thanh, Trương Thị Hòa, 2012: 45).

Trường hợp vợ thứ ở chung nhà với chồng và vợ cả thì tất cả tài sản trong nhà thuộc sở hữu chung của chồng và vợ cả, thuộc quyền quyết định của chồng. Nếu người vợ thứ ở riêng thì có quyền với tài sản riêng của mình (Phan Đăng Thanh, Trương Thị Hòa, 2012: 45).

Vấn đề tài sản trong luật Việt Nam giai đoạn từ đầu thế kỷ XX đến năm 1945, như vậy, thường gây bất bình đẳng với người phụ nữ. Các luật pháp như Luật Gia long và Giản yếu luật hoá sự trắng tay của phụ nữ, từ đó làm cho họ bị lệ thuộc rất lớn vào người chồng và gia đình, họ hàng người chồng. Trong vấn đề tài sản, Dân luật Giản yếu (Nam Kỳ) gây ra sự bất bình đẳng đối với người vợ nhiều hơn so với bộ Dân luật Bắc và Dân luật Trung.

3. Một vài nhận xét

Do việc Việt Nam chia thành 3 Kỳ và áp dụng các chính sách, luật pháp khác nhau, cho nên luật pháp về hôn nhân và gia đình của Việt Nam giai

đoạn này cũng được áp dụng khác nhau ở 3 Kỳ của đất nước.

Pháp luật về hôn nhân và quan hệ vợ chồng trong giai đoạn từ đầu thế kỷ XX đến năm 1930 được phản ánh qua sách báo, tạp chí thể hiện sự ảnh hưởng nặng nề của tư tưởng phong kiến. Luật pháp vẫn bảo vệ mô hình gia đình phụ quyền, trong đó, người chồng chiếm giữ nhiều quyền hành và người vợ bị phụ thuộc vào người chồng. Giai đoạn 1930-1945 do ảnh hưởng của các phong trào chính trị, xã hội, pháp luật về quan hệ hôn nhân, vợ chồng trong gia đình có sự cải thiện hơn so với luật pháp phong kiến trước đó, tuy nhiên, vẫn gây nhiều sự bất bình đẳng đối với phụ nữ. Trước năm 1945, luật pháp Việt Nam công nhận và bảo vệ chế độ đa thê.

Về pháp luật về sở hữu tài sản, giai đoạn đầu thế kỷ XX nước Việt Nam phong kiến áp dụng Bộ luật Gia Long xoá bỏ mọi quyền sở hữu tài sản của người vợ, làm người vợ lệ thuộc kinh tế hoàn toàn vào người chồng và gia đình người chồng. Giai đoạn 1930-1945, luật pháp về tài sản được áp dụng khác nhau ở 3 Kỳ. Luật về tài sản ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ có một số tiến bộ hơn Nam Kỳ, người vợ Bắc Kỳ và Trung Kỳ có được một số quyền quản lý về tài sản, tuy nhiên, nhìn chung luật về tài sản trong giai đoạn từ đầu thế kỷ XX đến 1945 vẫn bảo vệ quyền sở hữu tài sản của người chồng và gia đình người chồng, làm cho người phụ nữ bị lệ thuộc kinh tế vào người chồng và gia đình người chồng. ■

Tài liệu trích dẫn

- Đào Duy Anh. 1992. *Việt Nam văn hóa sử cương*. Tái bản theo nguyên bản của Quan hải tùng thư 1938. Nxb. Khoa sử trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh. Tp. Hồ Chí Minh.
- Đỗ Trinh Huệ. 2006. *Văn hóa - tôn giáo, tín ngưỡng Việt Nam dưới nhãn quan học giả L-Cadiere, chủ bút tạp chí Bulletin des amis du vieux hue Đô thành hiếu cổ (1914 - 1944)*. Nxb. Thuận Hóa. Huế.
- Huỳnh Công Bá. 2005. *Hôn Nhân và Gia Đình trong pháp luật triều Nguyễn*. Nxb. Thuận Hóa. Huế.
- Phan Đăng Thanh, Trương Thị Hòa. 2012. *Các chế độ hôn nhân và gia đình Việt Nam*. Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh. Tp. Hồ Chí Minh.
- Trần Hồng Nhung. 2013. *Một số vấn đề lý luận chung về bảo vệ quyền của người phụ nữ trong quan hệ tài sản giữa vợ và chồng theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000*. Sở Tư pháp Nam Định.
<http://sotuphap.namding.gov.vn/Home/BTTP/2013/223/Mot-so-van-de-ly-luan-chung-ve-bao-ve-quyen-cua.aspx> Truy cập ngày 11/11/2014.
- Vũ Ngự Chiêu. 1984. *Political and Social Change in Viet-Nam between 1940 and 1946*. Madison, WI: The University of Wisconsin. pp. 67-116.